

Tp. Cần Thơ, ngày 23 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ NĂNG LỰC
HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Cần Thơ

- Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2026 của Chính phủ quy định điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/06/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;
- Căn cứ công văn 2692/SXD-QLXD&CLCT của Sở xây dựng Thành phố Cần Thơ về việc triển khai, phổ biến quy định về thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 14/04/2026.

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG SCC công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1.1. Tên tổ chức: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG SCC

- Tên viết tắt: CTY TNHH TV XD SCC
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1801762668.
 - + Đăng ký lần đầu ngày 17/04/2024, đăng ký sửa đổi lần thứ 4 ngày 23/04/2026.
 - + Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài Chính Thành Phố Cần Thơ.
- Địa chỉ trụ sở chính: GG9 Đường số 28, Khu đô thị mới Hưng Phú, Phường Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.
- Người đại diện pháp luật: **PHAN ĐỨC** Chức vụ: Giám đốc
- Điện thoại: 0901.085.225
- Email: tuvanxaydungsc@gmail.com
- Website: www.xaydungsc.vn



1.2. Thông tin Phòng thí nghiệm: PHÒNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG SCC

- Địa chỉ: GG9 Đường số 28, Khu đô thị mới Hưng Phú, Phường Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.
- Trưởng phòng thí nghiệm: **NGUYỄN HOÀNG THẮNG**
- Điện thoại: 0707061122
- Email: tuvanxaydungsc@gmail.com

2. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

- Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm; tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng; máy móc thiết bị: Phụ lục I.
- Danh mục máy móc; thiết bị và hiệu chuẩn: Phụ lục II.
- Danh sách cán bộ, nhân sự phòng thí nghiệm: Phụ lục III.
- Danh sách các trạm thí nghiệm hiện trường (nếu có): Phụ lục IV.

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG SCC chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin tự công bố; tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ kèm theo; cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung đã công bố và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

**ĐẠI DIỆN
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG
THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

(Ký tên, đóng dấu)



PHỤ LỤC I
DANH MỤC PHÉP THỬ THÍ NGHIỆM

(Đính kèm theo Quyết định số: 04-04/2026/QĐ-SCC ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng SCC)



STT (1)	Chỉ tiêu thí nghiệm (2)	Tiêu chuẩn thí nghiệm (3)	Thiết bị thí nghiệm (4)
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG			
1	Xác định độ mịn	TCVN 13605:2023 ASTM C204 ASTM C430 AASHTO T153 AASHTO T192	Phương pháp thổi không khí (Blaine): - Bộ tỷ điện xi măng tự động - Xi măng chuẩn làm tỷ điện xi măng - Ống chứa mẫu, cân, nhiệt kế PP sàng khí: - Máy sàng khí điện tử - Sàng d=200mm KT: 0,045mm, 0,090mm - Khay chứa, cân kỹ thuật (0,01g), chổi mềm, búa mềm - Tủ sấy
2	Xác định khối lượng riêng	TCVN 13605:2023 ASTM C188 AASHTO T133	- Bình Le chatelier - Cân kỹ thuật (0,01g) - Bể ổn nhiệt - Phễu nhỏ - Dầu hỏa
3	Xác định cường độ nén và cường độ uốn	TCVN 6016:2011 ASTM C109 AASHTO T106	- Máy trộn xi măng - Khuôn 40x40x160mm kép 3 - Thiết bị đầm, dụng cụ thử cường độ uốn - Máy nén xi măng (gồm gá nén và uốn) - Cân kỹ thuật (0,01g) - Đồng hồ bấm giờ - Thùng ngâm mẫu - Cát tiêu chuẩn - Sàng 2mm; 1,6mm; 1mm; 0,5mm; 0,16mm; 0,08mm
4	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn	TCVN 6017:2015 ASTM C187 ISO 9597:2008	- Cân (1g), cân kỹ thuật (0,01g) - Ống đong - Máy trộn - Đồng hồ bấm giây - Bộ dụng cụ Vicat
5	Xác định thời gian đông kết	TCVN 6017:2015 ASTM C191	- Cân (1g), cân kỹ thuật (0,01g) - Ống đong - Máy trộn - Đồng hồ bấm giây - Bộ dụng cụ Vicat
6	Xác định độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015 ISO 9597:2008	- Bộ dụng cụ Le Chatelier - Tủ dưỡng hồ - Nồi luộc mẫu xi măng
THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU NHỎ CHO BÊ TÔNG			

STT (1)	Chỉ tiêu thí nghiệm (2)	Tiêu chuẩn thí nghiệm (3)	Thiết bị thí nghiệm (4)
1	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:2006	- Cân kỹ thuật (0,01g) - Dụng cụ xúc mẫu - Dụng cụ chia mẫu
2	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006 ASTM C136 AASHTO T27	- Cân kỹ thuật (0,01g) - Sàng: 5, 2.5, 1.25, 0.063, 0.0315, 0.014mm - Máy lắc sàng - Tủ sấy
3	Xác định khối lượng riêng khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006 ASTM C128 AASHTO T84	- Cân kỹ thuật (0,01g) - Tủ sấy - Bình thủy tinh 1,05L; 1,5L - Thùng ngâm mẫu - Khăn thấm nước - khay chứa - Côn thử độ sụt - Phễu chứa, que chọc kim loại - Bình hút ẩm, túi hút ẩm - Sàng 5mm, 0.014mm
4	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006 ASTM C29 AASHTO T19	- Sàng: 5, 2.5, 1.25, 0.063, 0.0315, 0.014mm - Thùng đóng kim loại 1L, 2L, 5L, 10L, 20L - Cân kỹ thuật (0,01g) - Phễu chứa vật liệu - Tủ sấy - Thước lá kim loại
5	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006 ASTM C566 AASHTO T255	- Cân kỹ thuật (0,01g) - Tủ sấy - Bay, cốc
6	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006 ASTM C117 ASTM C142 AASHTO T11 AASHTO T112	- Cân phân tích (0,001g), cân kỹ thuật (0,01g) - Tủ sấy - Thùng rửa cốt liệu - Đồng hồ bấm giờ - Tấm kính - Que kim loại
7	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006 ASTM C40	- Ống hình trụ 250ml, 100ml - Cân phân tích (0,001g) - Bếp cách thủy - Sàng 20mm - Thuốc thử NaOH - Bảng màu chuẩn
8	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006	- Cân phân tích (0,001g) - Tủ sấy - Sàng 0,140mm; 0,315mm; 0,630mm, 2,5mm, 5mm - Giấy nhám - Đũa thủy tinh

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn thí nghiệm	Thiết bị thí nghiệm
(1)	(2)	(3)	(4)
9	Xác định hàm lượng hạt lọt qua sàng 0,075mm	TCVN 9205:2012 ASTM C117 AASHTO T11	- Cân kỹ thuật (0,01g) - Sàng 0.075mm; 1,25mm - Thùng đựng mẫu - khay đựng mẫu - Tủ sấy
THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU LỚN CHO BÊ TÔNG			
1	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:2006	- Cân kỹ thuật (0,01g) - Dụng cụ xúc mẫu - Dụng cụ chia mẫu
2	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006 ASTM C136 AASHTO T27	- Cân kỹ thuật (0,01g) - Sàng: 5, 10, 20, 40, 70, 100mm - Máy lắc sàng - Tủ sấy
3	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006 ASTM C127 AASHTO T85	- Cân kỹ thuật (0,01g) - Cân thủy tĩnh - Giỏ đựng mẫu - Thùng ngâm mẫu - Khăn thấm nước - Bàn chải sắt - Tủ sấy
4	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006 ASTM C29 AASHTO T19	- Sàng: 5, 2.5, 1.25, 0.063, 0.0315, 0.014mm - Thùng đóng kim loại 1L, 2L, 5L, 10L, 20L - Cân kỹ thuật (0,01g) - Phễu chứa vật liệu - Tủ sấy - Thước lá kim loại
5	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006 ASTM C566 AASHTO T255	- Cân kỹ thuật (0,01g) - Tủ sấy - Bay, cốc
6	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006 ASTM C40	- Ống hình trụ 250ml, 100ml - Cân phân tích (0,001g) - Bếp cách thủy - Sàng 20mm - Thuốc thử NaOH - Bảng màu chuẩn
7	Xác định cường độ và hệ số mềm hoá của đá gốc	TCVN 7572-10:2006 ASTM D7012	- Máy thử nén - Máy khoan - Máy mài nước - Thước kẹp - Thùng ngâm mẫu
8	Xác định độ nén đập và hệ số mềm hoá của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006 ASTM D2937	- Máy thử nén - Xi lanh - Cân kỹ thuật (0,01g) - Sàng: 5, 10, 20, 40, 70, 100mm - Tủ sấy - Thùng ngâm mẫu

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn thí nghiệm	Thiết bị thí nghiệm
(1)	(2)	(3)	(4)
9	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006 ASTM C131 ASTM C535 AASHTO T96 AASHTO T327	- Máy Los Angeles, bi thép - Cân kỹ thuật (0,01g) - Bộ sàng: 37.5mm, 25mm, 19mm, 12.5mm, 9.5mm, 6.3mm, 4.75mm, 2.36mm, 1.7mm - Tủ sấy
10	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt	TCVN 7572-13:2006 AASHTO T335	- Cân kỹ thuật (0,01g) - Thước kẹp cải tiến - Sàng: 5, 10, 20, 40, 70, 100mm - Tủ sấy
11	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006	- Cân kỹ thuật (0,01g) - Tủ sấy - Sàng 5, 10, 20, 40, 70, 100mm - Kim sắt, kim nhôm - Búa
THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG XI MĂNG			
1	Thiết kế cấp phối thành phần bê tông	QĐ 778/1998/QĐ-BXD; TCVN 10306:2014 TCVN 9382:2012 TCVN 10796:2015	-
2	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 3105:2022	- Khuôn đúc mẫu lập phương, hình trụ - Tủ bảo dưỡng - Bay, xẻng, khay, thùng
3	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022 ASTM C143 AASHTO T119	- Côn thử độ sụt - Thước đo (1mm)
4	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993 BS EN 12350	- Cân kỹ thuật (5g) - Thùng đóng hình trụ - Thước lá 400mm
5	Xác định thành phần hạt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993 BS EN 12350	- Cân kỹ thuật (0,01g) - Sàng 5mm; 1,2mm; 0,15mm - Tủ sấy - Bay, xẻng
6	Xác định hàm lượng bột khí của hỗn hợp bê tông	TCVN 3111:2022 ASTM C173 ASTM C231 AASHTO T152 BS EN 12350	- Bình thử bọt khí - Bàn rung - Sàng 40mm
7	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022	- Cân kỹ thuật - Thùng ngâm - Tủ sấy - Bàn chải, đá mài, bình hút ẩm, túi hút ẩm
8	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022 ASTM C642 BS EN 12390	- Thước lá (1mm) - Tủ sấy - Bình hút ẩm, túi hút ẩm - Thùng kín

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn thí nghiệm	Thiết bị thí nghiệm
(1)	(2)	(3)	(4)
9	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022	- Máy thử độ chống thấm - Khuôn đúc mẫu hình trụ - Bàn chải sắt
10	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022 ASTM C39 ASTM C42 AASHTO T24	- Máy nén bê tông - Đệm cao su - Thước đo (1mm) - Thước góc
11	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:2012 ASTM C403	- Máy xuyên bê tông - Khuôn chứa mẫu - Sàng 5mm - Que chọc - Nhiệt kế, pipet
12	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020, TCXDVN 239:2006 TCVN 10303:2014 ASTM C42	- Máy khoan rút lõi - Máy nén - Cân kỹ thuật - Thước kẹp, thước vuông, thước lá
13	Xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012 ASTM C805	- Súng bật nảy
THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG			
1	Thiết kế thành phần cấp phối vữa xây	TCVN 4459:1987 TCVN 10796:2015	-
2	Xác định kích thước hạt lớn nhất của cốt liệu	TCVN 3121-1:2022	- Sàng 5mm; 2,5mm; 1,25mm; 0,63mm; 0,315mm; 0,14mm; 0,08mm - Cân kỹ thuật (0,01g) - Tủ sấy
3	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 3121-2:2022	- Dụng cụ xúc - Bay, dao - Cân kỹ thuật (0,5g)
4	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022	- Cân kỹ thuật (0,5g) - Bình đong 1000ml
5	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2022	- Cân kỹ thuật (0,01g) - Tủ sấy - Thước kẹp - Cân thủy tĩnh - Parafin (Sáp nến)
6	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2022 ASTM C109	- Khuôn 40x40x160mm - Chày đầm mẫu - Tủ dưỡng mẫu - Giấy lọc định tính - Tấm kính - Máy thử uốn
7	Xác định hệ số hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:2022 ASTM C1403	- Cân kỹ thuật (0,01g) - Tủ sấy - Thùng ngâm mẫu
THỬ NGHIỆM CÁT SAN LẤP, ĐẤT XÂY DỰNG			

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn thí nghiệm	Thiết bị thí nghiệm
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012 ASTM D854	- Nước cất; - Cân kỹ thuật (0,01g) - Bình tỷ trọng lớn - Cối đồng và chày đồng - Sàng 2 mm - Bếp cát - Tủ sấy - Bình hút chân không - Tỷ trọng kế - Phễu nhỏ - Thiết bị ổn nhiệt - Cốc nhỏ
2	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012 ASTM D2216	- Tủ sấy - Cân kỹ thuật (0,01g) - Bình hút ẩm, túi hút ẩm - Cốc nhỏ nhôm - Sàng 1 mm - Cốc sứ, chày đồng - Khay
3	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012 TCVN 14134-4:2024	- Bộ dụng cụ Casagrande - Sàng 1mm - Cối đồng + chày đồng - Bình thủy tinh - Cân kỹ thuật (0,01g) - Cốc nhỏ - Tủ sấy - Bát sứ, dao trộn
4	Xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm	TCVN 4198:2014 TCVN 14134-3:2024 TCVN 14135-5:2024	- Bộ sàng: 100; 80; 60; 40; 20; 10; 5; 2; 1; 0,5; 0,25; 0,1 mm - Tủ sấy - Máy lắc sàng - Nhiệt kế - Bình hút ẩm - Khay đựng, cối đồng, chày đồng, bình phun tia - Cân kỹ thuật (0,01g), cân kỹ thuật (0,5g)
5	Xác định độ chặt tiêu chuẩn, đầm nén Proctor trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012 TCVN 12790:2020 ASTM D1557 AASHTO T180	- Cối đầm - Máy đầm nén cải tiến, khuôn - Cân kỹ thuật (0,01g) - Sàng 5 mm - Bình phun nước - Tủ sấy - Bình hút ẩm, túi hút ẩm - Hộp nhôm - Thước lá - Khay, cối đồng, chày đồng, xúc

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn thí nghiệm	Thiết bị thí nghiệm
(1)	(2)	(3)	(4)
6	Xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012 ASTM D7263	- Bộ dụng cụ dao vòng - Thước cặp, thước kẹp - Dao - Tấm kính - Hộp nhôm - Tủ sấy - Sáp nến - Cân kỹ thuật (0,01g), cân thủy tĩnh
7	Xác định chỉ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020	- Máy thử kéo vạn năng + máy tính - Đồng hồ - Cối khuôn CBR - Tấm đệm, chày đầm, bể ngâm mẫu - Tủ sấy - Cân kỹ thuật (0,01g) - Sàng 19mm; 4.75mm - Dụng cụ tháo mẫu
8	Xác định hàm lượng muối hoà tan	TCVN 9436:2012	- Nước cất - Pipet - Bình hút ẩm, túi hút ẩm - Tủ sấy, lò nung - Cân kỹ thuật (0,002g) - Oxy già - Sàng 1mm - Bình chứa mẫu
9	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012 AASHTO T267 ASTM D2974	- Lò nung 1000 độ - Bình hút ẩm, túi hút ẩm - Cân kỹ thuật (0,01g) - Sàng 2mm; 0,25mm - Thùng chia mẫu - Ống thủy tinh - Pipet - Bình tam giác thủy tinh - Giấy lọc - Bếp gia nhiệt - Nước cất
10	Xác định tổng hàm lượng và hàm lượng các ion thành phần muối hòa tan của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8727:2012	- Cân kỹ thuật (0,01g) - Cân phân tích (0,0001g) - Sàng 0,5mm; 2mm - Tủ sấy - Bình hút ẩm, túi hút ẩm - Cối chày, phễu lọc
THỬ NGHIỆM CẤP PHỐI ĐÁ DẪM			

STT (1)	Chỉ tiêu thí nghiệm (2)	Tiêu chuẩn thí nghiệm (3)	Thiết bị thí nghiệm (4)
1	Xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012 ASTM D854	- Nước cất; - Cân kỹ thuật (0,01g) - Bình tỷ trọng lớn - Cối sứ và chày sứ hoặc cối đồng và chày đồng - Sàng 2 mm - Bếp cát - Tủ sấy - Bình hút chân không - Tỷ trọng kế - Phễu nhỏ - Thiết bị ổn nhiệt - Cốc nhỏ
2	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012 ASTM D2216	- Tủ sấy - Cân kỹ thuật (0,01g) - Bình hút ẩm, túi hút ẩm - Cốc nhỏ nhôm - Sàng 1 mm - Cối sứ, chày đồng - Khay
3	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012 TCVN 14134-4:2024	- Bộ dụng cụ Casagrande - Sàng 1mm - Cối đồng + chày đồng - Bình thủy tinh - Cân kỹ thuật (0,01g) - Cốc nhỏ - Tủ sấy - Bát sứ, dao trộn
4	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006 ASTM C136 AASHTO T27	- Cân kỹ thuật (0,01g) - Sàng: 5, 10, 20, 40, 70, 100mm - Sấy lắc sàng - Tủ sấy
5	Xác định độ chặt tiêu chuẩn, đầm nén Proctor trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012 TCVN 12790:2020 ASTM D1557 AASHTO T180	- Cối đầm - Máy đầm nén cải tiến, khuôn - Cân kỹ thuật (0,01g) - Sàng 5 mm - Bình phun nước - Tủ sấy - Bình hút ẩm, túi hút ẩm - Hộp nhôm - Thước lá - Khay, cối đồng, chày đồng, xúc
6	Xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012 ASTM D7263	- Bộ dụng cụ dao vòng - Thước cặp, thước kẹp - Dao - Tấm kính - Hộp nhôm - Tủ sấy - Sáp nền - Cân kỹ thuật (0,01g), cân thủy tĩnh

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn thí nghiệm	Thiết bị thí nghiệm
(1)	(2)	(3)	(4)
7	Xác định chỉ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020	- Máy thử kéo vạn năng + máy tính - Đồng hồ - Cối khuôn CBR - Tấm đệm, chày đầm, bể ngâm mẫu - Tủ sấy - Cân kỹ thuật (0,01g) - Sàng 19mm; 4.75mm - Dụng cụ tháo mẫu
8	Xác định độ hao mòn bằng máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006 ASTM C131 ASTM C535 AASHTO T96 AASHTO T327	- Máy Los Angeles, bi thép - Cân kỹ thuật (0,01g) - Bộ sàng: 37.5mm, 25mm, 19mm, 12.5mm, 9.5mm, 6.3mm, 4.75mm, 2.36mm, 1.7mm - Tủ sấy
THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG			
1	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020, TCXDVN 239:2006 TCVN 10303:2014 ASTM C42	- Máy khoan rút lõi - Máy nén - Cân kỹ thuật - Thước kẹp, thước vuông, thước lá
2	Xác định cường độ nén bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012 ASTM C805	- Súng bật nảy
3	Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao dai	TCVN 12791:2020	- Cân kỹ thuật (1g) - Sàng 5mm - Dao gạt đất - Búa, bàn chày - Bộ dao vòng
4	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012 ASTM C597	- Máy đo điện trở đất
5	Thử nghiệm cọc tại hiện trường bằng tải ép tĩnh dọc trục	TCVN 9393:2012 ASTM D1143	- Kích thủy lực - Đồng hồ so - Hệ đỡ
6	Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012, TCVN 8730:2012 AASHTO T191 ASTM D1556	- Cát chuẩn - Thiết bị rót cát - Ống rót cát - Thung đồng - Vòng đệm kim loại - Cân kỹ thuật - Thước cặp - Bếp gia nhiệt
7	Xác định độ bằng phẳng của mặt đường ô tô bằng thước 3m	TCVN 8864:2011	- Thước thẳng 3m - Con nêm
8	Xác định mô đun đàn hồi nền đất và lớp kết cấu áo đường mềm bằng phương pháp sử dụng tấm thép cứng	TCVN 8861:2011	- Hệ thống chất tải - Kích thủy lực - Bộ tấm ép cứng - Đồng hồ so, giá đỡ đồng hồ - Cát sạch

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn thí nghiệm	Thiết bị thí nghiệm
(1)	(2)	(3)	(4)
9	Xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012	- Tấm nén - Thiết bị chất tải - Kích thủy lực - Thiết bị đo
10	Xác định độ nhám mặt đường ô tô bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011 ASTM E965	- Cát chuẩn - Ống đồng - Bàn xoa, bàn chải sắt - Thước lá - Cân kỹ thuật - Dụng cụ báo giao thông
11	Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu áo đường bằng cần đo võng Benkelman	TCVN 8867:2011	- Cần đo võng Benkelman - Đồng hồ so - Kích gia tải
THỬ NGHIỆM GẠCH XÂY DỰNG			
1	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009 ASTM C67	- Thước kẹp, thước lá
2	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009 ASTM C67	- Máy thử nén điện tử - Máy cắt - Thước đo - Miếng kính, bay, chảo
3	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009 ASTM C67	- Máy thử nén, bộ gá uốn - Thước đo, miếng kính, bay, chảo
4	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009 ASTM C67	- Tủ sấy - Cân kỹ thuật - Thùng ngâm mẫu
5	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009 ASTM C67	- Cân kỹ thuật - Tủ sấy - Thước đo
6	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009 ASTM C67	- Thùng - Cân kỹ thuật - Thước lá
THỬ NGHIỆM GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN			
1	Kiểm tra ngoại quan, độ mài mòn, hút nước, lực uốn gãy, độ cứng lớp mặt	TCVN 6065:1995	- Thước kẹp, thước lá - Thước đo góc - Máy mài mòn gạch - Cát - Tủ sấy - Thùng ngâm mẫu - Cân kỹ thuật
THỬ NGHIỆM ĐÁ ỐP LÁT TỰ NHIÊN			
1	Kiểm tra hình dạng kích thước, khuyết tật và chất lượng bề mặt, độ vuông góc, độ phẳng, độ hút nước, độ mài mòn mất khối lượng, khối lượng thể tích, lực uốn gãy và bền uốn	TCVN 4732:2016 TCVN 6415:2016	- Thước kẹp, thước lá - Thước đo góc - Máy mài mòn gạch - Cát - Tủ sấy - Thùng ngâm mẫu - Cân kỹ thuật
THỬ NGHIỆM GẠCH TERRAZO			

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn thí nghiệm	Thiết bị thí nghiệm
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Xác định kích thước ngoại quan, độ mài mòn, độ bền uốn, độ hút nước bề mặt	TCVN 6065:1995 TCVN 7744:2013	- Thước kẹp, thước lá - Thước đo góc - Máy mài mòn gạch - Cát - Tủ sấy - Thùng ngâm mẫu - Cân kỹ thuật
THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG			
1	Xác định kích thước và mức khuyết tật ngoại quan, xác định cường độ nén, độ rỗng, độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6477:2016 ASTM C140	- Thước kẹp, thước lá - Thước đo góc - Máy mài mòn gạch - Máy nén - Cát - Tủ sấy - Thùng ngâm mẫu - Cân kỹ thuật
THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN			
1	Xác định kích thước và mức độ khuyết tật ngoại quan, xác định cường độ nén, độ mài mòn, độ hút nước	TCVN 6476:1999 ASTM C140	- Thước kẹp, thước lá - Thước đo góc - Máy mài mòn gạch - Máy nén - Cát - Tủ sấy - Thùng ngâm mẫu - Cân kỹ thuật
THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG NHẹ			
1	Xác định kích thước, độ vuông góc, độ thẳng cạnh, độ phẳng mặt; xác định khối lượng thể tích khô, cường độ nén, độ co khô, độ hút nước	TCVN 9030:2017	- Thước kẹp, thước lá - Thước đo góc - Máy mài mòn gạch - Máy nén - Cát - Tủ sấy - Thùng ngâm mẫu - Cân kỹ thuật
THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI			
1	Thử uốn	TCVN 197:2014	- Máy thử kéo vạn năng 1000kN - Bộ gối uốn - Thước kẹp điện tử - Cân kỹ thuật (0,5g)
2	Thử kéo	TCVN 198:2008	- Máy thử kéo vạn năng 1000kN - Bộ gối uốn - Thước kẹp điện tử - Cân kỹ thuật (0,5g)
3	Thử phá hủy mối hàn – Thử uốn	TCVN 5401:2010	- Máy thử kéo - Bộ ngàm kẹp
4	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:1991	- Máy thử kéo - Bộ ngàm kẹp
5	Thử kéo bu lông	TCVN 1916:1995	- Máy thử kéo - Bộ ngàm kẹp
6	Thử kéo dây kim loại	TCVN 1824:1993	- Máy thử kéo - Bộ ngàm kẹp

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn thí nghiệm	Thiết bị thí nghiệm
(1)	(2)	(3)	(4)
7	Thử quần dây kim loại	TCVN 1825:2008	- Máy thử kéo - Bộ gối uốn
8	Kiểm tra đặc trưng hình học	TCVN 7937:2013 ISO 15630:2010	- Thước kẹp điện tử - Thước đo góc điện tử
THỬ NGHIỆM NHỰA TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG GÓC AXIT			
1	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011	- Nhớt kế Saybolt - Phễu lọc - Bể ổn nhiệt - Đồng hồ bấm giờ - Nhiệt kế - Bình hứng mẫu - Thanh gạt - Sàng lọc - Bếp gia nhiệt
2	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011	- Ống đong hình trụ - Tủ sấy - Cân phân tích - Nước cất - Ống hút, bình hút ẩm, túi hút ẩm
3	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011	- Sàng 0,85mm - Khay kim loại - Cân kỹ thuật (0,1g) - Nước cất - Phễu - Cốc thủy tinh - Tủ sấy - Bình hút ẩm - Bình xịt
4	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011	- Nguồn điện, điện cực - Thiết bị cách điện - Cốc thủy tinh - Thanh đỡ - Bể ổn nhiệt - Đồng hồ bấm giờ - Nước cất - Cồn isopropyl
5	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011	- Sàng 1,4mm - Cốc kim loại 600ml - Đũa kim loại - Buret 50ml - Cân kỹ thuật (0,1g) - Tủ sấy - Nước cất - Thuốc thử
6	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011	- Sàng 0,18mm; 1,4mm - Khay kim loại - Chảo trộn, đũa - Ống đong 100ml - Tủ sấy - Cân kỹ thuật (0,1g)

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn thí nghiệm	Thiết bị thí nghiệm
(1)	(2)	(3)	(4)
7	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011	- Sàng 19mm; 4,75mm - Dao trộn, chảo trộn - Hệ thống phun nước - Nhiệt kế - Cân kỹ thuật (0,1g) - Pipet 10ml - Đá vôi
8	Thử nghiệm chung cất	TCVN 8817-9:2011	- Bộ thiết bị chung cất - Bếp gia nhiệt - Giá đỡ thí nghiệm - Đồng hồ bấm giờ
9	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:2011	- Sàng 0,3mm - Cốc, đĩa thủy tinh - Tủ sấy
10	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011	- Cốc thủy tinh 400ml - Ống hình trụ 100ml, 20ml - Nhiệt kế - Nước cất - Đũa thủy tinh
11	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011	- Bình đo tiêu chuẩn - Cân kỹ thuật (0,01g) - Bể ổn nhiệt
12	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011	- Sàng 19mm - Cốc 500ml - Chảo - Ống đong 50ml - Dao trộn
THỬ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG LÔNG			
1	Xác định điểm chớp cháy (cốc mở Cleveland)	TCVN 8818-2:2011	- Cleveland - Nhiệt kế, bật lửa
2	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011	- Bộ thiết bị chung cất - Bình cầu 500ml - Bếp gia nhiệt - Ống trụ có vạch chia - Cân kỹ thuật (0,1g)
3	Thí nghiệm chung cất	TCVN 8818-4:2011	- Bộ thiết bị chung cất - Bình chứa - Nhiệt kế - Bếp gia nhiệt
4	Xác định độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818-5:2011	- Nhớt kế - Nhiệt kế - Bể ổn nhiệt - Đồng hồ bấm giờ - Hệ thống hút chân không
THỬ NGHIỆM BỘT KHOÁNG CHO BÊ TÔNG NHỰA			

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn thí nghiệm	Thiết bị thí nghiệm
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Xác định thành phần hạt	TCVN 12884-2:2020	- Sàng 0,075mm; 0,015mm; 0,3mm; 0,6mm - Tủ sấy - Máy lắc sàng - Cân kỹ thuật (0,1g) - Bình hút ẩm, túi hút ẩm
2	Xác định khối lượng riêng	TCVN 8735:2012	- Bình tỷ trọng 100ml - Cân kỹ thuật - Tủ sấy - Bình hút ẩm, túi hút ẩm - Sàng 0,25mm - Cốc sứ - Bếp cách cát - Nước cất
3	Xác định độ ẩm	TCVN 12884-2:2020	- Tủ sấy - Cân kỹ thuật (0,1g) - Bình hút ẩm, túi hút ẩm
4	Xác định hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020	- Tủ sấy - Cân kỹ thuật (0,1g) - Bình hút ẩm, túi hút ẩm - Chén sứ, ống đồng
5	Xác định chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012	- Bộ dụng cụ Casagrande - Sàng 1mm - Cối đồng + chày đồng - Bình thủy tinh - Cân kỹ thuật (0,1g) - Cốc nhỏ - Tủ sấy - Bát sứ, dao trộn
THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG NHỰA			
1	Xác định thành phần hạt	AASHTO T27 ASTM C136	- Sàng 37,5mm; 25mm; 19mm; 16mm; 12,5mm; 9,5mm; 4,75mm; 2,36mm; 1,18mm; 0,6mm; 0,3mm; 0,15mm; 0,075mm - Tủ sấy - Máy lắc sàng - Cân kỹ thuật (0,1g)
2	Xác định tỷ trọng khối	AASHTO T85 ASTM C127	- Cân kỹ thuật (0,01g) - Giỏ lưới, dây treo - Khăn lau - Tủ sấy - Sàng 4,75mm
3	Xác định tỷ trọng khối của mẫu bão hòa khô bề mặt	AASHTO T85 ASTM C127	- Cân kỹ thuật (0,01g) - Giỏ lưới, dây treo - Khăn lau - Tủ sấy - Sàng 4,75mm
4	Xác định tỷ trọng biểu kiến	AASHTO T84 ASTM C128	- Cân kỹ thuật - Bình tỷ trọng - Chày chuẩn và bộ nón - Tủ sấy

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn thí nghiệm	Thiết bị thí nghiệm
(1)	(2)	(3)	(4)
5	Xác định độ hút nước	AASHTO T84 ASTM C128	- Cân kỹ thuật - Bình tỷ trọng - Chày chuẩn và bộ nón - Tủ sấy
6	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu	TCVN 11807:2017 ASTM D4791	- Thùng đóng - Phễu - Giá đỡ - Tấm kính - Khay - Cân kỹ thuật - Tủ sấy
7	Xác định hàm lượng vật liệu nhỏ hơn 0.075mm	TCVN 9205:2012 ASTM C117 AASHTO T11	- Cân kỹ thuật (0,01g) - Sàng 0.075mm; 1,25mm - Thùng đựng mẫu - Khay đựng mẫu - Tủ sấy
8	Xác định hàm lượng sét cục và hạt mềm yếu	AASHTO T112 ASTM C142	- Cân kỹ thuật (0,01g) - Tủ sấy - Khay đựng - Sàng 4,75mm; 9,5mm; 19mm; 37,5mm - Nước cất
9	Xác định độ hao mòn bằng máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006 ASTM C131 ASTM C535 AASHTO T96 AASHTO T327	- Máy Los Angeles, bi thép - Cân kỹ thuật (0,01g) - Bộ sàng: 37.5mm, 25mm, 19mm, 12.5mm, 9.5mm, 6.3mm, 4.75mm, 2.36mm, 1.7mm - Tủ sấy
10	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt	TCVN 7572-13:2006 AASHTO T335	- Cân kỹ thuật (0,01g) - Thước kẹp cải tiến - Sàng: 5, 10, 20, 40, 70, 100mm - Tủ sấy
THỬ NGHIỆM NHỰA BITUM			
1	Xác định độ kim lún ở 25 °C	TCVN 7495:2005 ASTM D5 AASHTO T49	- Thiết bị xuyên kim, kim xuyên - Cốc đựng mẫu - Bể ổn nhiệt - Bình chuyển tiếp đồng hồ đo, nhiệt kế
2	Xác định độ kim lún PI	TCVN 13567-1:2022	- Thiết bị xuyên kim, kim xuyên - Cốc đựng mẫu - Bể ổn nhiệt - Bình chuyển tiếp đồng hồ đo, nhiệt kế
3	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005 ASTM D113 AASHTO T51	- Khuôn đồng - Bể ổn nhiệt - Máy kéo dài nhựa - Nhiệt kế
4	Xác định điểm hoá mềm (dụng cụ vòng và bi)	TCVN 7497:2005 ASTM D36 AASHTO T53	- Vòng - Tấm lót, bi - Vòng hướng dẫn - Bình, khung treo, nhiệt kế

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn thí nghiệm	Thiết bị thí nghiệm
(1)	(2)	(3)	(4)
5	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:2005 ASTM D92 AASHTO T48	- Cleveland - Nhiệt kế, bật lửa
6	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:2005	- Thiết bị tổn thất khi nung - Nhiệt kế - Cốc
7	Xác định độ hoà tan trong Tricloetylen	TCVN 7500:2005 ASTM D2042 AASHTO T44	- Cốc đựng mẫu - Lưới sợi thủy tinh 3.2cm - Bình lọc - Ống lọc - Ống cao su - Bình tam giác - Tủ sấy - TCE
8	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005 ASTM D70	- Tỷ trọng kế - Bể ổn nhiệt - Nhiệt kế
9	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:2005 ASTM D2170 AASHTO T59	- Thiết bị đo độ nhớt động - Ống thủy tinh - Nhiệt kế - Bể ngâm - Dụng cụ đo thời gian
10	Xác định hàm lượng paraffin bằng phương pháp chưng cất	TCVN 7503:2005 EN 12606 DIN 52015	- Tủ sấy - Nhiệt kế - Nhiệt kế dùng cho bể - Tủ chưng cất - Bể ổn nhiệt - Ống thủy tinh - Cân kỹ thuật - Phễu - Bình hút ẩm - Giấy lọc - Kẹp
11	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005 ASTM D3625	- Dây buộc - Bình thủy tinh - Nước cất, - Bếp đun - Nhiệt kế - Giá treo
THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA			
1	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng – thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011 TCVN 13567:2022	- Bộ sàng - Cân kỹ thuật (0,01g) - Nhựa - Bột khoáng - Tủ sấy

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn thí nghiệm	Thiết bị thí nghiệm
(1)	(2)	(3)	(4)
2	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011 ASTM 6927	- Máy nén Marshall - Khuôn Marshall - Búa - Tủ sấy - Bếp gia nhiệt - Bếp cách cát - Bể ổn nhiệt - khay, thao, - Bay - Cân kỹ thuật - Thước kẹp - Găng tay chịu nhiệt - Dao
3	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm	TCVN 8860-2:2011 ASTM D2172 AASHTO T172	- Tricloroethylene C2HCl3 - Dung dịch Ammonium Carbonate (NH4)2CO3 bão hoà. - Máy quay ly tâm - Giấy lọc - Tủ sấy - Bếp - Cân kỹ thuật - Lò nung - Ống đông - Cốc chứa mẫu - Bình hút ẩm, túi hút ẩm - Chổi, dao, kìm, găng tay
4	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011 ASTM C136 AASHTO T27 AASHTO T172	- Sàng: 50; 37,5; 25; 19; 12,5; 9,5; 4,75; 2,36; 1,18; 0,6; 0,3; 0,15; 0,075mm - Tủ sấy - Cân kỹ thuật (0,5g) - Máy lắc sàng
5	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011 ASTM D2041 AASHTO T209	- Bình đựng mẫu - Cân kỹ thuật - Máy hút chân không + Chân không kế + Áp kế - Nhiệt kế - Khay, thao, khăn thấm nước
6	Xác định tỉ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011 ASTM D2726 AASHTO T166	- Cân kỹ thuật - Bể nước - Dây treo và giỏ đựng mẫu cân trong nước - Tủ sấy - Nhiệt kế
7	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011 AASHTO T51 AASHTO T307	- Tủ sấy - Rọ đựng mẫu - Đĩa kim loại - Cân kỹ thuật - Chảo, bay

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn thí nghiệm	Thiết bị thí nghiệm
(1)	(2)	(3)	(4)
8	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011 TCVN 11807:2017	- Ống đồng bằng đồng - Phễu - Giá đỡ - Tấm kính, khay, dao gạt - Cân kỹ thuật
9	Xác định hệ số chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011 ASTM T2041 AASHTO T230	- Cân kỹ thuật - Bể nước - Dây treo và giỏ đựng mẫu cân trong nước - Tủ sấy - Nhiệt kế
10	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011 ASTM D3203 AASHTO T209	- Bình đựng mẫu - Cân kỹ thuật - Máy hút chân không + Chân không kế + Áp kế - Nhiệt kế - Khay, thao, khăn thấm nước
11	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011 ASTM D3203 AASHTO T209	- Cân kỹ thuật - Bể nước - Dây treo và giỏ đựng mẫu cân trong nước - Tủ sấy - Nhiệt kế
12	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011 AASHTO T209	- Bình đựng mẫu - Cân kỹ thuật - Máy hút chân không + Chân không kế + Áp kế - Nhiệt kế - Khay, thao, khăn thấm nước
13	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011 AASHTO T245	- Máy nén Marshall - Khuôn Marshall - Búa - Tủ sấy - Bếp gia nhiệt - Bếp cách cát - Bể ổn nhiệt - Khay, thao, - Bay - Cân kỹ thuật - Thước kẹp - Găng tay chịu nhiệt - Dao
RỌ ĐÁ – THẨM ĐÁ – BỌC NHỰA			
1	Xác định khối lượng riêng	ASTM D792	- Cân kỹ thuật (0,001g) - Nhiệt kế
2	Kích thước mắt lưới; đường kính dây, đường kính dây bọc PVC	ASTM A975	- Thước lá - Thước kẹp điện tử
3	Cường độ chịu kéo và độ giãn dãn của dây thép	BS 10244	- Máy kéo đa năng - Ngàm kẹp

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn thí nghiệm	Thiết bị thí nghiệm
(1)	(2)	(3)	(4)
4	Khối lượng lớp mạ kẽm	BS EN 10244-2:2009	- Cân kỹ thuật - Thước kẹp điện tử - Dung dịch tẩy hexametylentetramin - Dung dịch axit clohydric
THỬ NGHIỆM HỖN HỢP XI MĂNG ĐẤT			
1	Thiết kế cấp phối của mẫu đất gia cố xi măng	TCVN 9403:2012 TCVN 9906:2014 TCVN 9438:2012 ASTM D2166	- Máy nén đa năng
2	Xác định độ đầm chặt bằng của mẫu đất gia cố xi măng	ASTM D559	- Cối - Chày đầm - Cân kỹ thuật (0,01g) - Thước
3	Xác định cường độ kháng nén của mẫu đất gia cố xi măng	ASTM D1633 ASTM D1634	- Máy nén đa năng - Đệm truyền tải - Thước kẹp
VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, BÁC THẨM, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT			
1	Xác định cường độ chịu kéo đứt và độ giãn dài	TCVN 8485:2010 ASTM D4595	- Máy kéo đa năng 100kN - Ngàm kẹp
2	Xác định cường độ kéo giật và độ giãn dài khi kéo giật	TCVN 8871-1:2011 ASTM D4632	- Máy kéo đa năng 100kN - Ngàm kẹp
3	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8872-2:2011 ASTM 4533	- Máy kéo đa năng 100kN - Ngàm kẹp
4	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:2011 ASTM D6241 ISO 12236:2006	- Máy kéo đa năng 100kN - Ngàm kẹp
5	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011 ASTM D4833	- Máy kéo đa năng 100kN - Ngàm kẹp
6	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:2011 ASTM D3786	- Máy áp lực kháng bụi - Lót cao su
7	Xác định kích thước lỗ biểu kiến	TCVN 8871-6:2011 ASTM D4751 ISO 12956:2019	- Máy sàng kích thước lỗ biểu kiến - Các hạt thủy tinh
8	Xác định độ thấm xuyên và hệ số thấm	TCVN 8487:2011 ASTM D4491 ASTM D5261 ASTM D3776	- Máy thấm vải địa
9	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009 ASTM D5261 ASTM D3776	- Thước - Cân kỹ thuật (0,01g)
10	Xác định độ dày danh định	TCVN 8220:2009 ASTM D5199	- Dụng cụ xác định độ dày danh định

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn thí nghiệm	Thiết bị thí nghiệm
(1)	(2)	(3)	(4)

Ghi chú: Các tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng (TCVN, ASTM, ISO...) luôn là phiên bản mới nhất. Khi có tiêu chuẩn mới thay thế tiêu chuẩn cũ, công tác thí nghiệm sẽ được điều chỉnh áp dụng theo tiêu chuẩn mới tương ứng để đảm bảo độ chính xác và tính tuân thủ.

PHỤ LỤC II
DANH MỤC THIẾT BỊ

(Kèm theo Quyết định số: 04-04/2026/QĐ-SCC ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng SCC)



STT	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn vị	Xuất xứ	Số hiệu chuẩn (No.)	Ngày hiệu chuẩn/KĐ	Hợp đồng số	Hóa đơn số
1	Bình tỷ trọng xi măng	1	Cái	TQ	-	-	2204/2024/HĐ-MB/ĐLCT	236
2	Bộ tỷ điện xi măng tự động FBT-9	1	Bộ	TQ	-	-	1612/2025/HĐ-MB/ĐLCT	296
3	Dụng cụ Vica	1	Bộ	TQ	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
4	Khuôn 40x40x160 kép 3, bằng nhựa	2	Cái	TQ	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
5	Khuôn 40x40x160 mm	6	Bộ	VN	-	-	2204/2024/HĐ-MB/ĐLCT	236
6	Khuôn đúc mẫu xi măng 40x40x60	2	Cái	VN	-	-	2204/2024/HĐ-MB/ĐLCT	236
7	Khuôn xác định độ ổn định thể tích xi măng	1	Bộ	-	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
8	Khuôn xi măng 50x50x50 kép 3, bằng thép	2	Cái	VN	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
9	Máy sàng khí hiển thị điện tử FSY-150	1	Bộ	TQ	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
10	Máy thử nén (TYA-300) (Xi măng)	1	Cái	TQ	502.01L/0925	23/09/2025	2204/2024/HĐ-MB/ĐLCT	236
11	Máy trộn vữa xi măng tiêu chuẩn JJ-5	1	Bộ	TQ	015.04D/0126	09/01/2026	1612/2025/HĐ-MB/ĐLCT	296
12	Xi măng chuẩn làm tỷ điện xi măng	2	Lọ	TQ	-	-	1612/2025/HĐ-MB/ĐLCT	296
13	Bình khối lượng riêng 1000ml (bình tam giác cổ rộng)	2	Cái	TQ	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
14	Bình khối lượng riêng 2000ml (bình tam giác cổ rộng)	2	Cái	TQ	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
15	Bình rửa cát	1	Cái	VN	-	-	1609/2025/HĐ-MB/ĐLCT	675
16	Bình rửa đá	1	Cái	VN	-	-	1609/2025/HĐ-MB/ĐLCT	675
17	Bộ xi lanh nén đập đá dăm D150	1	Bộ	VN	-	-	2204/2024/HĐ-MB/ĐLCT	236
18	Bộ xi lanh nén đập đá dăm D75	1	Bộ	VN	-	-	2204/2024/HĐ-MB/ĐLCT	236
19	Dụng cụ hấp phụ nước của cát (Bộ côn chày hấp phụ nước của cát)	1	Bộ	VN	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
20	Máy lắc sàng D200/D300 ZBSX	1	Cái	TQ	-	-	2204/2024/HĐ-MB/ĐLCT	236
21	Máy Los Angeles (MH-II)	1	Cái	TQ	502.16D/0925	23/09/2025	1609/2025/HĐ-MB/ĐLCT	675
22	Máy thử nén (TYA-2000) (Bê tông)	1	Cái	TQ	502.03L/0925	23/09/2025	2204/2024/HĐ-MB/ĐLCT	236
23	Phễu xác định độ xốp của cát	1	Cái	VN	-	-	1609/2025/HĐ-MB/ĐLCT	675
24	Phễu xác định độ xốp của đá	1	Cái	VN	-	-	1609/2025/HĐ-MB/ĐLCT	675
25	Bộ côn thử độ sụt bê tông N1	1	Bộ	-	-	-	2204/2024/HĐ-MB/ĐLCT	236

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn vị	Xuất xứ	Số hiệu chuẩn (No.)	Ngày hiệu chuẩn/KĐ	Hợp đồng số	Hóa đơn số
26	Bộ gá nén mẫu 40x40x160 mm	1	Bộ				2204/2024/HĐ-MB/ĐLCT	236
27	Bộ gá thấm mẫu bê tông hình trụ D150xH150mm	1	Bộ	VN	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
28	Bộ gá uốn mẫu 40x40x160 mm	1	Bộ				2204/2024/HĐ-MB/ĐLCT	236
29	Bộ xuyên bê tông (loại chỉ thị đồng hồ kim)	1	Bộ	TQ	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
30	Búa thử bê tông (Súng bắn bê tông)	1	Cái	TQ	015.05C/0126	09/01/2026	1612/2025/HĐ-MB/ĐLCT	296
31	Chụp đế capping dùng cho mẫu D150	1	Cái	VN	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
32	Đĩa phân cách tiêu chuẩn	1	Cái	VN	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
33	Gá tháo mẫu lập phương 150mm	1	Cái	VN	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
34	Khuôn đúc mẫu bê tông hình trụ D150xH300mm	24	Cái	VN	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
35	Khuôn lập phương 15x15x15 cm	12	Bộ	VN	-	-	2204/2024/HĐ-MB/ĐLCT	236
36	Khuôn vữa 70,7 kép 3 bằng nhựa	3	Cái	TQ	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
37	Máy thử độ chống thấm bê tông (HP-4.0)	1	Bộ	TQ	646.02/1225	01/12/2025	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
38	Bình tỷ trọng đất 100ml	1	Cái	TQ	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
39	Bộ cối & chày cái tiến	1	Bộ	VN			2204/2024/HĐ-MB/ĐLCT	236
40	Bộ cối & chày tiêu chuẩn	1	Bộ	VN			2204/2024/HĐ-MB/ĐLCT	236
41	Bộ dụng cụ dao vòng	1	Bộ	-	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
42	Bộ thí nghiệm giới hạn dẻo của đất	1	Bộ	VN	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
43	Dụng cụ Casagrande	1	Bộ	VN	646.11D/1225	01/12/2025	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
44	Khuôn CBR tiêu chuẩn mạ cầu vòng	12	Bộ	VN	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
45	Thiết bị đầm nén CBR/Proctor (CSK-VI)	1	Bộ	TQ	646.04/1225	01/12/2025	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
46	Bộ cần Benkelman, kích 20 tấn	1	Bộ	VN	502.15D/0925	23/09/2025	2204/2024/HĐ-MB/ĐLCT	236
47	Bộ dao vòng 200cm3	1	Bộ	VN	-	-	2204/2024/HĐ-MB/ĐLCT	236
48	Bộ đo E bằng tấm ép tĩnh Bao gồm: Tấm ép D340mm, kích thủy lực 32 tấn gắn đồng hồ chỉ thị lực 16 tấn, Bộ giàn đỡ thiên phân ké, 02 đồng hồ so 10x0,01mm	1	Bộ	VN			1612/2025/HĐ-MB/ĐLCT	296
49	Bộ phễu rót cát hiện trường	1	cái	VN	-	-	2204/2024/HĐ-MB/ĐLCT	236
50	Bộ xác định độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát	1	Bộ	VN	-	-	1612/2025/HĐ-MB/ĐLCT	296
51	Kích thủy lực	1	Cái	TQ	502.23L/0925	23/09/2025	2204/2024/HĐ-MB/ĐLCT	236
52	Kích thủy lực & đồng hồ áp suất	1	Bộ	TQ	502.04L/0925	23/09/2025	2204/2024/HĐ-MB/ĐLCT	236
53	Kích thủy lực & đồng hồ áp suất (CAP.32T)	1	Bộ	TQ	015.01L/0126	09/01/2026	1612/2025/HĐ-MB/ĐLCT	296

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn vị	Xuất xứ	Số hiệu chuẩn (No.)	Ngày hiệu chuẩn/KĐ	Hợp đồng số	Hóa đơn số
54	Máy đo điện trở tiếp đất (VICTOR 4105A)	1	Bộ	TQ	0066/DTD/2025	01/12/2025	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
55	Tấm ép cứng D460mm của Bộ đo E	1	Cái	VN	-	-	1612/2025/HĐ-MB/ĐLCT	296
56	Tấm ép cứng D610mm của Bộ đo E	1	Cái	VN	-	-	1612/2025/HĐ-MB/ĐLCT	296
57	Tấm ép cứng D760mm của Bộ đo E	1	Cái	VN	-	-	1612/2025/HĐ-MB/ĐLCT	296
58	Thước 3 m (JSC-3)	1	Cái	TQ	646.12/KĐ	01/12/2025	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
59	Bộ gá uốn mẫu gạch xây tiêu chuẩn	1	Bộ	VN	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
60	Thiết bị xác định độ mài mòn sâu đối với gạch không phủ men WM-II	1	Bộ	TQ	646.03/KĐ	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
61	Bộ gá kẹp bu lông (M6; M8; M10; M12; M14; M16; M18; M20; M22; M24; M27; M30; M32mm)	1	Bộ	VN	-	-	2204/2024/HĐ-MB/ĐLCT	236
62	Bộ gổ uốn thép (D30; D32; D36; D40; D42; D48; D50; D56; D60; D64; D70; D72; D80; D84; D96; D108; D120; D132; D150; D168; D192mm)	1	Bộ	VN	-	-	2204/2024/HĐ-MB/ĐLCT	236
63	Bộ tấm ép mẫu gạch tự chèn tiêu chuẩn	1	Bộ	VN	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
64	Máy thử kéo nén (WA-1000)			TQ	502.02L/0925	23/09/2025	2204/2024/HĐ-MB/ĐLCT	236
65	Bể điều nhiệt (WSY-010) (Parafin)	1	Bộ	TQ	646.08N/1225	01/12/2025	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
66	Bể ôn nhiệt MARSHALL điện tử CF-B			TQ	646.07N/1225	01/12/2025	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
67	Bình tỷ trọng nhựa 25 ml	1	cái	TQ	-	-	1609/2025/HĐ-MB/ĐLCT	675
68	Bộ dụng cụ xác định khối lượng riêng của bê tông nhựa phù hợp theo TCVN 8860-4:2011	1	Bộ	VN	-	-	1612/2025/HĐ-MB/ĐLCT	296
69	Bộ gá ép mẫu marshall 2 nửa	1	Bộ	VN	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
70	Cỗ khuôn marshall	3	Cái	VN	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
71	Cốc nhôm	10	Cái				1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
72	Cốc xác định hàm lượng nhựa hòa tan trong Tricloetylen	1	cái	VN	-	-	1609/2025/HĐ-MB/ĐLCT	675
73	Đế khuôn marshall	3	Cái	VN	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
74	Giá treo bám dính nhựa bitum	1	Cái	VN	-	-	1609/2025/HĐ-MB/ĐLCT	675
75	Máy đo kéo dài nhựa đường (SY-1.5)	1	Cái	TQ	646.10D/1225	01/12/2025	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
76	Máy ly tâm chiết nhựa FY-III	1	Cái	TQ	502.17D/0925	23/09/2025	1609/2025/HĐ-MB/ĐLCT	675
77	Rọ thí nghiệm độ chảy nhựa Polime (TCVN 8860-6:2011)	1	chiếc	VN	-	-	1612/2025/HĐ-MB/ĐLCT	296
78	Thân khuôn marshall	30	Cái	VN	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
79	Thiết bị bốc cháy nhựa SYD-3536	1	Bộ	TQ	-	-	1609/2025/HĐ-MB/ĐLCT	675

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn vị	Xuất xứ	Số hiệu chuẩn (No.)	Ngày hiệu chuẩn/KĐ	Hợp đồng số	Hóa đơn số
80	Thiết bị chưng cất mẫu	1	Bộ	TQ	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
81	Thiết bị đầm nén Marshall (LHMJ-II)	1	Cái	TQ	646.05/1225	01/12/2025	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
82	Thiết bị đo kim lún nhựa DF-6	1	cái	TQ	502.19D/0925	23/09/2025	1609/2025/HĐ-MB/ĐLCT	675
83	Thiết bị hoá mềm nhựa tự động LD-2000	1	cái	TQ	-	-	1609/2025/HĐ-MB/ĐLCT	675
84	Thiết bị tổn thất khi nung	1	cái	VN	-	-	1609/2025/HĐ-MB/ĐLCT	675
85	Thiết bị xác định độ nhớt động của nhựa đường (Kinematic Viscosimeter)	1	Bộ	TQ	-	-	1612/2025/HĐ-MB/ĐLCT	296
86	Thiết bị xác định góc cạnh của cát theo TCVN 8860-7:2011.	1	Bộ	VN	-	-	1612/2025/HĐ-MB/ĐLCT	296
87	Tủ sấy chân không (DZF-6020)	1	Cái	TQ	646.06N/1225	01/12/2025	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
88	Bộ ngâm kẹo cho vải địa kỹ thuật	1	Bộ	VN	-	-	1609/2025/HĐ-MB/ĐLCT	675
89	Hạt thủy tinh dùng cho kích thước lỗ biểu kiến (các loại hạt)	10	Túi	VN	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
90	Máy thử kéo nén (WDW-100)	1	Bộ	TQ	502.22L/0925	23/09/2025	1609/2025/HĐ-MB/ĐLCT	675
91	Thiết bị kiểm tra độ dày của vải địa kỹ thuật	1	Bộ	VN	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
92	Thiết bị kiểm tra thấm vải địa	1	Bộ	VN	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
93	Thiết bị thử áp lực kháng bức của vải địa	1	Bộ	VN	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
94	Thiết bị xác định kích thước lỗ biểu kiến bằng phương pháp sàng khô	1	Bộ	TQ	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
95	Bếp cách cát hiện thị số DK-2	1	Bộ	TQ	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
96	Bình hút ẩm D240mm, bằng thủy tinh	1	Cái	TQ	-	-	1612/2025/HĐ-MB/ĐLCT	296
97	Bộ chia mẫu 1", kèm 2 khay hứng mẫu	1	Bộ	VN	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
98	Bộ chia mẫu 1/2", kèm 2 khay hứng	1	Bộ	VN	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
99	Bộ chia mẫu 2", kèm 2 khay hứng mẫu	1	Bộ	VN	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
100	Cân đĩa (ALC-30A) - (Shinko - Nhật)	1	Cái	TQ	015.03K/0126	09/01/2026	1612/2025/HĐ-MB/ĐLCT	296
101	Cân đĩa (TPS A1E3KgSuperSS)	1	Cái	TQ	502.06K/0925	23/09/2025	2204/2024/HĐ-MB/ĐLCT	236
102	Cân đĩa (TPS15SuperSS)	1	Cái	TQ	502.08K/0925	23/09/2025	2204/2024/HĐ-MB/ĐLCT	236
103	Cân kỹ thuật (DS323)	1	Cái	TQ	015.02K/0126	09/01/2026	1612/2025/HĐ-MB/ĐLCT	296
104	Cân kỹ thuật (TPS8001HB)	1	Cái	TQ	502.07K/0925	23/09/2025	2204/2024/HĐ-MB/ĐLCT	236
105	Cát 0,6 – 1,2mm	100	Kg	VN	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
106	Cát chuẩn 0,08 – 2mm, ISO 679 trọng lượng tiêu chuẩn: 1,35kg/1túi	20	Túi	VN	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
107	Cối chà đồng	1	Bộ	VN	-	-	1612/2025/HĐ-MB/ĐLCT	296

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn vị	Xuất xứ	Số hiệu chuẩn (No.)	Ngày hiệu chuẩn/KĐ	Hợp đồng số	Hóa đơn số
108	Đáy + nắp sàng	2	Cái	TQ	-	-	2204/2024/HĐ-MB/ĐLCT	236
109	Đồng hồ so 10mm	12	Cái	TQ	646.15D/1225 ÷ 646.27D/1225	01/12/2025	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
110	Đồng hồ so 12,7mm	1	Cái	TQ	646.13D/1225	01/12/2025	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
111	Đồng hồ so 50mm	4	Cái	NB	502.09D/0925 ÷ 502.12D/0925	23/09/2025	2204/2024/HĐ-MB/ĐLCT	236
112	Hóa chất NaOH, 500g (NH ₄ OH)	1	Hộp	TQ	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
113	Lò nung (SX 4-10)	1	Cái	TQ	646.28N/1225	01/12/2025	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
114	Nhiệt kế thủy tinh 100 độ C	1	Cái	TQ	-	-	1612/2025/HĐ-MB/ĐLCT	296
115	Nhiệt kế thủy tinh 30 độ C	1	Cái	TQ	-	-	1612/2025/HĐ-MB/ĐLCT	296
116	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng	1	Cái	TQ	502.21N/0925	23/09/2025	1609/2025/HĐ-MB/ĐLCT	675
117	Sàng D300mm: 0.075mm; 0.140mm; 0.250mm; 0.315mm; 0.425mm; 0.630mm; 1.125mm; 2.36mm; 2.50mm; 4.75mm; 5.0mm; 9.5mm; 10mm; 20mm; 25mm 37.5mm; 40mm; 50mm	18	Cái	TQ	-	-	2204/2024/HĐ-MB/ĐLCT	236
118	Sàng D300mm: 0.090mm	1	Cái	TQ	-	-	2204/2024/HĐ-MB/ĐLCT	236
119	Sàng D300mm: 100; 80; 60; 40; 20; 10; 5; 2; 1; 0,5; 0,25 và 0,1 mm	12	Cái	TQ	-	-	1612/2025/HĐ-MB/ĐLCT	296
120	Sàng D300mm: 19mm; 12.5mm; 9.5mm; 4.75mm; 2.36mm; 0.6mm; 0.3mm; 0.075mm Sàng D300: 19mm; 5mm; 2mm; 0.425mm; 0.075mm	13	Cái	TQ	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
121	Thiết bị đo góc điện tử	1	Cái	TQ	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
122	Thùng đựng 1, 3, 5, 10, 15, 20 lít	1	Bộ	VN	-	-	1609/2025/HĐ-MB/ĐLCT	675
123	Thùng dung trọng 1 lít (Hộc đựng)	1	Cái	VN	-	-	1612/2025/HĐ-MB/ĐLCT	296
124	Thước kẹp 300 mm	1	Cái	TQ	-	-	2204/2024/HĐ-MB/ĐLCT	236
125	Thước kẹp 300mm, điện tử	1	Cái	TQ	-	-	1811/2025/HĐ-MB/ĐLCT	466
126	Tủ sấy (101-2A)	1	Cái	TQ	502.14N/0925	23/09/2025	2204/2024/HĐ-MB/ĐLCT	236
127	Pipet	2	Cái				-	
128	Dao	5	Cái	-	-	-	-	-
129	Tấm kính	5	Cái	-	-	-	-	-
130	Phễu nhựa	2	Cái	-	-	-	-	-
131	Sáp nền	1	Kg	-	-	-	-	-
132	Túi hút ẩm	1	Kg	-	-	-	-	-
133	Bay, xúc	5	Cái	-	-	-	-	-
134	Bếp gas	2	Cái	-	-	-	-	-
135	Búa	3	Cái	-	-	-	-	-
136	Còn công nghiệp	20	Lít	-	-	-	-	-
137	Đồng hồ bấm giây	1	Cái	-	-	-	-	-
138	Giấy lọc	50	Cái	-	-	-	-	-
139	Kéo	5	Cái	-	-	-	-	-
140	Khăn thấm	1	Cái	-	-	-	-	-
141	Khay, thao nhôm các loại	20	Cái				-	

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn vị	Xuất xứ	Số hiệu chuẩn (No.)	Ngày hiệu chuẩn/KĐ	Hợp đồng số	Hóa đơn số
142	Máy khoan rút lõi DCA AZZ02-130-cs 1800W	2	Bộ	-	-	-	-	-
143	Máy khoan tay + máy cắt mẫu bàn Bosch	2	Cái	-	-	-	-	-
144	Nước cất	20	Lít	-	-	-	-	-
145	Bình thí nghiệm khối lượng riêng	1	Cái	TQ	-	-	-	-

PHỤ LỤC III
DANH SÁCH NHÂN SỰ

(Kèm theo Quyết định số: 04-04/2026/QĐ-SCC ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng SCC)



STT	Họ và tên	Năm sinh	Chứng nhận	Chức vụ	Ghi chú
1	Phan Đức	1984	- Chứng nhận Quản lý phòng thí nghiệm TCVN ISO/IEC 17025:2017	Giám đốc	
2	Vũ Trung Kiên	1985	- Chứng chỉ thí nghiệm, kiểm định vữa, bê tông xi măng và vật liệu chế tạo	Phó giám đốc	
3	Nguyễn Hoàng Thắng	1990	- Chứng nhận thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc - Chứng nhận Quản lý phòng thí nghiệm TCVN ISO/IEC 17025:2017 - Chứng nhận tập huấn tiêu chuẩn quốc gia CVN ISO/IEC 17025:2017 - Chứng nhận thí nghiệm vữa, bê tông xi măng và vật liệu chế tạo - Chứng nhận thí nghiệm cơ lý của Gạch và Ngói lợp - Chứng nhận thí nghiệm vật liệu công trình giao thông - Chứng nhận phân tích hóa học cốt liệu và nước dùng cho vữa và bê tông	Trưởng phòng thí nghiệm	
4	Thái Phát Long	1993	- Chứng chỉ thí nghiệm, kiểm định vữa, bê tông xi măng và vật liệu chế tạo - Chứng nhận phân tích hóa học cốt liệu và nước dùng cho vữa và bê tông	Thí nghiệm viên	
5	Trương Hoàng Nhiên	1976	- Chứng nhận thí nghiệm vật liệu công trình giao thông	Thí nghiệm viên	
6	Đặng Thanh Phúc	2001	- Chứng nhận phân tích hóa học cốt liệu và nước dùng cho vữa và bê tông - Chứng nhận thí nghiệm vật liệu công trình giao thông	Thí nghiệm viên	
7	Nguyễn Văn Cua	2002	- Chứng nhận phân tích hóa học cốt liệu và nước dùng cho vữa và bê tông - Chứng nhận thí nghiệm vật liệu công trình giao thông	Thí nghiệm viên	